

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo 1299 /BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán năm 2022	So sánh tỷ lệ %		
		Dự toán	Ước thực hiện		UTH 2021 so với dự toán giao	Dự toán năm 2022 so UTH 2021	Dự toán năm 2022 so DT 2021
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	71,641	73,400	50,350.00	102.45	68.60	70.28
1	Thu nội địa	71,641	73,400	50,350.00	102.45	68.60	70.28
2	Thu từ dầu thô						
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu						
4	Thu viện trợ không hoàn lại						
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	141,345	225,320	124,670	159	55	88
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	54,546	46,942	26,873.00	86.06	57.25	49.27
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14,006	1,289	13,247.00	9.20	1,027.70	94.58
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	40,540	45,653	13,626.00	112.61	29.85	33.61
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	86,799	91,800	97,797.00	105.76	106.53	112.67
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	60,611	60,611	89,890.00	100.00	148.31	148.31
2	Thu bổ sung có mục tiêu	26,188	31,189	7,907.00	119.10	25.35	30.19
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư		1,987				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		84,591				
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	141,345	225,320	124,670	159	55	88
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	115,157	112,605	116,763.00	97.78	103.69	101.39
1	Chi đầu tư phát triển (1)	39,747	35,220	10,326.00	88.61	29.32	25.98
2	Chi thường xuyên	73,020	77,385	104,102.00	105.98	134.52	142.57
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
4	Dự phòng ngân sách	2,390		2,335.00	-		97.68
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL						
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	26,188	52,709	7,907.000	201.270	15.001	30.193
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	22,150	48,648	7,907	220	16	36
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	4,038	4,061	-	101	-	-

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán năm 2022	So sánh tỷ lệ %		
		Dự toán	Ước thực hiện		UTH 2021 so với dự toán giao	Dự toán năm 2022 so UTH 2021	Dự toán năm 2022 so DT 2021
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			-			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		55,506				
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4,500				

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo 1299/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 tính giao	Dự toán HĐND huyện năm 2021		Ước Thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh tỷ lệ %				
			Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Ước thực hiện so với dự toán HĐND giao	Ước thực hiện so với dự toán tính giao	Dự toán năm 2022 so với dự toán tính giao năm 2021	Dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022 so với UTH 2021
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	39,280	71,641	71,641	73,400	73,400	50,350	50,350	102	187	128	70	69
I	THU NỘI ĐỊA	39,280	71,641	71,641	73,400	73,400	50,350	50,350	102	187	128	70	69
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	7,610	7,610	7,610	15,461	15,461	10,000	10,000	203	203	131	131	65
	- Thuế giá trị gia tăng	7,610	7,610	7,610	8,960	8,960	10,000	10,000	118	118	131	131	112
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí			-		-		-					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	1	1		-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-		-					
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-		-		-					
	- Thuế tài nguyên			-	6,500	6,500		-					
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-		-		-					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	4,020	4,020	4,020	7,684	7,684	9,210	9,210	191	191	229	229	120
	- Thuế giá trị gia tăng	3,820	3,820	3,820	6,600	6,600	8,510	8,510	173	173	223	223	129
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100	100	884	884	690	690	884	884	690	690	78
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-		-					
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-		-		-					
	- Thuế tài nguyên	100	100	100	200	200	10	10	200	200	10	10	5
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-					
	- Thuế giá trị gia tăng			-		-		-					
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-		-		-					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-		-					
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-		-		-					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 tính giao	Dự toán HĐND huyện năm 2021		Ước Thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh tỷ lệ %				
			Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Ước thực hiện so với dự toán HĐND giao	Ước thực hiện so với dự toán tỉnh giao	Dự toán năm 2022 so với dự toán tỉnh giao năm 2021	Dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022 so với UTH 2021
	- Thu từ khí thiên nhiên			-		-		-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-		-					
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-		-		-					
	- Thuế tài nguyên			-		-		-					
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-		-		-					
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-		-		-					
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-		-		-					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17,650	17,650	17,650	22,595	22,595	19,820	19,820	128	128	112	112	88
	- Thuế giá trị gia tăng	9,930	9,930	9,930	12,770	12,770	11,360	11,360	129	129	114	114	89
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	280	280	280	800	800	230	230	286	286	82	82	29
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	40	40	25	25	30	30	63	63	75	75	120
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-		-		-					
	- Thuế tài nguyên	7,400	7,400	7,400	9,000	9,000	8,200	8,200	122	122	111	111	91
5	Lệ phí trước bạ	500	500	500	850	850	900	900	170	170	180	180	106
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		-		-					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			-	14	14	10	10					71
8	Thuế thu nhập cá nhân	1,200	1,200	1,200	965	965	960	960	80	80	80	80	99
9	Thuế bảo vệ môi trường			-		-		-					
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-		-		-					
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			-		-		-					
10	Phí, lệ phí	940	940	940	400	400	540	540	43	43	57	57	135
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			-		-		-					
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	940	940	940	400	400	540	540	43	43	57	57	135
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	500	500	500	100	100		-	20	20	-	-	-
11	Tiền sử dụng đất	5,000	37,361	37,361	17,451	17,451	5,000	5,000	47	349	100	13	29
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			-		-		-					
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	5,000	37,361	37,361	17,451	17,451	5,000	5,000	47	349	100	13	29

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 tính giao	Dự toán HĐND huyện năm 2021		Ước Thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh tỷ lệ %				
			Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Ước thực hiện so với dự toán HĐND giao	Ước thực hiện so với dự toán tính giao	Dự toán năm 2022 so với dự toán tính giao năm 2021	Dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022 so với UTH 2021
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	560	560	560	4,450	4,450	1,260	1,260	795	795	225	225	28
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-		-		-					
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-		-		-					
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-		-		-					
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			-		-		-					
	Trong đó: - Do trung ương quản lý			-		-		-					
	- Do địa phương quản lý			-		-		-					
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-		-		-					
	Trong đó: - Do trung ương xử lý			-		-		-					
	- Do địa phương xử lý			-		-		-					
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-		-		-					
17	Thu khác ngân sách	1,700	1,700	1,700	1,500	1,500	1,300	1,300	88	88	76	76	87
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	220	220	220		-		-	-	-	-	-	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100	100	100	2,030	2,030	1,350	1,350	2,030	2,030	1,350	1,350	67
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			-	930	1,330	1,330	1,330					143
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	100	100	100	1,100	1,100	20	20	1,100	1,100	20	20	2
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			-		-		-					
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)			-		-		-					
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)			-		-		-					
II	THU TỪ DẦU THỎ			-		-		-					
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU			-		-		-					
1	Thuế xuất khẩu			-		-		-					
2	Thuế nhập khẩu			-		-		-					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-		-					
4	Thuế bảo vệ môi trường			-		-		-					
5	Thuế giá trị gia tăng			-		-		-					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện năm 2021		Ước Thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh tỷ lệ %				
			Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Ước thực hiện so với dự toán HĐND giao	Ước thực hiện so với dự toán tỉnh giao	Dự toán năm 2022 so với dự toán tỉnh giao năm 2021	Dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022 so với UTH 2021

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo 1299/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh % UTH 2021 so DT 2021	So sánh % DT 2022 so UTH 2021	So sánh % DT 2022 so DT 2021
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II+III)	141,345	169,814	124,670	120	73	88
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	115,157	112,605	116,763	98	104	101
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>						
1	Chi đầu tư phát triển	39,747	35,220	10,326	89	29	26
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	39,747	35,220	10,326	89	29	26
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	39,747	35,220	10,326	89	29	26
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	5,926	5,924	5,926	100	100	100
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	33,821	25,587	4,400	76	17	13
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						
d	Nguồn tiết kiệm, cắt giảm theo Nghị quyết 84/NQ-CP của Chính phủ		633				
e	Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2020		2,926				
f	Nguồn Kết dư ngân sách huyện		150				
g	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương						
2	Chi thường xuyên	73,020	77,385	104,102	106	135	143
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	29,357	29,655	42,409	101	143	144
b	Chi khoa học và công nghệ	150	150	350	100	233	233
c	Chi quốc phòng	3,973	3,973	5,263	100	132	132
d	Chi an ninh	680	680	2,177	100	320	320
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh % UTH 2021 so DT 2021	So sánh % DT 2022 so UTH 2021	So sánh % DT 2022 so DT 2021
<i>e</i>	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>	932	932	1,220	100	131	131
<i>g</i>	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</i>	728	728	1,577	100	217	217
<i>h</i>	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>	150	150	220	100	147	147
<i>i</i>	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	662	662	1,960	100	296	296
<i>k</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>	1,060	1,060	3,463	100	327	327
<i>l</i>	<i>Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>	33,425	36,374	42,444	109	117	127
<i>m</i>	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>	1,697	1,716	2,579	101	150	152
<i>n</i>	<i>Chi khác</i>	205	1,305	439	637	34	214
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
5	Dự phòng ngân sách	2,390		2,335	-		98
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	26,188	52,709	7,907	201	15	30
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	22,150	48,648	7,907	220	16	36
	Chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1,000	1,000	1,000	100	100	100
	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới (ưu tiên đầu tư công trình giáo dục và đào tạo)	2,630	2,630	2,630	100	100	100
	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (ưu tiên đầu tư các công trình GD DT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới)	870	870	870	100	100	100
	Phân cấp đầu tư các công trình cấp bách	7,500	10,403	2,500	139	24	33
	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và sự nghiệp giáo dục khác....	3,349	3,349		100	-	-
	Hỗ trợ bổ sung lương biên chế giáo viên mầm non năm 2019	1,883	2,074		110	-	-
	Kinh phí thực hiện đề án mạng lưới thú y	83	83		100	-	-
	Kinh phí tổ chức Đại hội các tổ chức đoàn thể và Đại hội khác....	50	50		100	-	-
	Hỗ trợ tăng chi sự nghiệp môi trường	500	500		100	-	-
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	90	90		100	-	-
	Kinh phí thăm và chúc tết Nguyên Đán và thôn làng đón tết	81	81		100	-	-

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh % UTH 2021 so DT 2021	So sánh % DT 2022 so UTH 2021	So sánh % DT 2022 so DT 2021
	Bổ sung kinh phí cho biên chế được điều chuyển từ Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	495	495		100	-	-
	Kinh phí tăng cường nhiệm vụ An ninh - Quốc phòng quan hệ đối ngoại biên giới	800	800		100	-	-
	Chi hỗ trợ chi thường xuyên khác cho huyện và xã chưa cân đối được nguồn, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý ngân sách, quản lý tiền lương	1,350	1,350		100	-	-
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	1,100	1,700		155	-	-
	Thu thủy lợi phí, giá dịch vụ thủy lợi	55	55		100	-	-
	Hỗ trợ tiền ăn đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách, xã thôn theo TT36/TT-BTC	22	22		100	-	-
	Kinh phí mua sắm tài sản và sửa chữa xe ô tô và tài sản khác	200	200		100	-	-
	Kinh phí thực hiện "cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	92	92		100	-	-
	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu		1,028				
	Nguồn phân cấp đầu tư các xã biên giới		240				
	Kinh phí thực hiện giao rừng cho thuê rừng		3,912				
	Kinh phí thực hiện phòng chống covid		5,169				
	Kinh phí thực hiện đề án di dân		3,717				
	Hỗ trợ hộ nghèo đón tết		312				
	Kinh phí mua vắc xin phòng chống dịch bệnh viêm da nổi cục bò		119				
	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu HĐND các cấp		496				
	Kinh phí tiếp xúc cử tri		6				
	Bổ sung nhiệm vụ phát sinh		7,805				
	Nguồn thu tiền sử dụng, tiền thuê đất giao tăng so với dự toán Trung ương giao để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính Phủ (Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030)			736			
	Hỗ trợ kinh phí trang bị các bộ công chiêng, trống cho các thôn làng ĐBDTTS không có công chiêng			51			

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh % UTH 2021 so DT 2021	So sánh % DT 2022 so UTH 2021	So sánh % DT 2022 so DT 2021
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông			120			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	4,038	4,061	-	101	-	-
	Chính sách quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách phát triển giáo viên mầm non	597	597		100	-	-
	hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã thôn ĐBK	1,724	1,724		100	-	-
	Chính sách hỗ trợ theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	768	768		100	-	-
	hoc bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	31	31		100	-	-
	Chi trả chính sách xã hội theo Nghị định 136	55	78		142	-	-
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	670	670		100	-	-
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với người có uy tín đồng bào DTTS	107	107		100	-	-
	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng	75	75		100	-	-
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	6	6		100	-	-
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	5	5		100	-	-
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4,500				
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		55,506				

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).